

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **56/2022/DS-PT**

Ngày 20-6-2022

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Viết Hùng
Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 20 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2022/QĐPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà **Trần Thị G**, sinh năm 1981 “có mặt”

2. Ông **Nguyễn Minh V**, sinh năm 1980 “có mặt”

Cùng nơi cư trú tại địa chỉ: Tổ 5, ấp 2, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Ông **Bùi Văn Đ**, sinh năm 1969 “có mặt”

Nơi cư trú tại địa chỉ: Tổ 9, ấp 4, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Phan Thị T**, sinh năm 1970 “có mặt”

Nơi cư trú tại địa chỉ: Tổ 9, ấp 4, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước

2. Ông **Vũ Văn Q**, sinh năm 1975 “đề nghị xét xử vắng mặt”

3. Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1978 “đề nghị xét xử vắng mặt”
Cùng nơi cư trú tại: Tổ 5, ấp S, xã Q, huyện C, tỉnh Bình Phước
4. Ông **Trương Đình T1**, sinh năm 1969 “vắng mặt”
Nơi cư trú tại địa chỉ: Ấp 4, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước

- *Người kháng cáo*: Các nguyên đơn bà **Trần Thị G** ông **Nguyễn Minh**

V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V khởi kiện đối với bị đơn ông Bùi Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T yêu cầu họ trả lại phần đất có diện tích 2.251,8m² cho các nguyên đơn theo Bản Đo đạc ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T, tỉnh Bình Phước thuộc Thửa đất số 68 nằm trong diện tích 20.165m² tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước (gọi tắt là Thửa đất số 68) đã được cấp “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” số BE 348032, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00170 ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ ông Nguyễn Minh V và bà Trần Thị G do họ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên từ ông Vũ Văn Q bà Phạm Thị H. Lý do các nguyên đơn khởi kiện là do quá trình chuyển nhượng và sử dụng đất không tiến hành đo đạc lại nên có nhầm lẫn dẫn đến sử dụng đất không đúng với ranh giới các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ).

Bị đơn ông Bùi Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T hiện đang sử dụng, quản lý và canh tác thửa đất liền kề (giáp Thửa đất số 68 trên) là Thửa đất số 69-Tờ bản đồ số 01-Diện tích 3.887m² mà ông bà đã được cấp “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” số CD 868110, sổ vào sổ cấp GCN: CS 01125 ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Trương Đình T1. Ông Bùi Văn Đ bà Phan Thị T thừa nhận có sự nhầm lẫn dẫn đến sử dụng đất không đúng với ranh giới các thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ do khi chuyển nhượng thì chuyển nhượng nguyên thửa theo GCNQSDĐ được cấp chứ không tiến hành đo đạc lại nhưng họ vẫn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 2.251,8m² trên với lý do họ đã nhận đất trên thực tế, họ đã sử dụng, canh tác trồng các cây lấy gỗ và các cây tiêu ổn định trên phần đất tranh chấp này, cụ thể gồm: 437 nọc tiêu trồng năm 2017, trong đó có 419 nọc tiêu sống và 18 nọc tiêu chết, 39 cây xà cừ, 02 cây tràm; trường hợp nếu họ phải trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 2.251,8m² cho các nguyên đơn thì buộc các nguyên đơn phải trả cho họ giá trị thành tiền các tài sản gắn liền với đất và công sức giữ gìn tôn tạo đất cho họ theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định: *Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V về việc yêu cầu ông Bùi Văn*

Đ trả lại phần diện tích đất 2.251,8m² thuộc Thửa đất số 68-Tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các Thửa đất số 68-Tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước đã cấp cho ông Nguyễn Minh V bà Trần Thị G, Thửa đất số 69-Tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước đã cấp cho ông Bùi Văn Đ bà Phan Thị T và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo diện tích thực tế các bên đang sử dụng, phù hợp với diện tích đo vẽ thực tế theo Bản Đồ đặc ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T, tỉnh Bình Phước. Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25 tháng 9 năm 2021, các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V có đơn kháng cáo theo hướng yêu cầu sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc bị đơn ông Bùi Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T cùng phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho các nguyên đơn phần diện tích đất 2.251,8m² và tài sản gắn liền với đất; đồng thời buộc các nguyên đơn trả lại bằng tiền cho bị đơn ông Bùi Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T giá trị tài sản gắn liền với đất và công sức giữ gìn, tôn tạo đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

[1] Vụ án này do có kháng cáo của các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V theo thủ tục phúc thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết phúc thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước theo Điều 38 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V, thấy rằng: Đây là vụ án tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nhưng do quá trình chuyển nhượng và sử dụng đất không tiến hành đo đạc lại nên có nhầm lẫn dẫn đến sử dụng đất không đúng với ranh giới các thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ do có yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V đối

với bị đơn ông Bùi Văn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T về ranh giới có tranh chấp là phần diện tích đất 2.251,8m², tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Nguồn gốc Thửa đất số 68-Tờ bản đồ số 01-Diện tích 20.165m², tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước hiện nay do các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V sử dụng là của ông Huỳnh Văn H và bà Trần Thị T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 606440, số vào sổ cấp GCN: CH – 00067 ngày 23/9/2010 của Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Huỳnh Văn H và bà Trần Thị T đúng thực tế và đúng pháp luật, sau đó chuyển nhượng cho hộ ông Vũ Văn Q và bà Phạm Thị H rồi ông Vũ Văn Q bà Phạm Thị H chuyển nhượng lại cho các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V và các nguyên đơn đã được cấp “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” số BE 348032, số vào sổ cấp GCN: CH 00170 ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện H.

Nguồn gốc Thửa đất số 69-Tờ bản đồ số 01-Diện tích 3.887m², tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước hiện nay do bị đơn ông Bùi Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T sử dụng là của hộ ông Trương Đình T1 bà Đỗ Thị Tuyết S và bà Trương Ngọc B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 159694, số vào sổ số: CH-00476 ngày 15/10/2012 của Ủy ban nhân dân huyện H đúng thực tế và đúng pháp luật, sau đó có việc phân chia tài sản hộ gia đình về việc đứng tên quyền sử dụng đất cho ông Trương Đình T1 và ông Trương Đình T1 đã được cấp “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” số CB 442426, số vào sổ cấp GCN: CH – 00907 ngày 24/12/2015 của Ủy ban nhân dân huyện H, sau đó ông Trương Đình T1 chuyển nhượng cho bị đơn ông Bùi Văn Đ bà Phan Thị T và bị đơn ông Bùi Văn Đ bà Phan Thị T đã được cấp “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” số CD 868110, số vào sổ cấp GCN: CS 01125 ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Theo Bản Đồ đạc ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T, tỉnh Bình Phước phần diện tích đất tranh chấp 2.251,8m² thuộc về Thửa đất số 68 nằm trong diện tích 20.165m² tọa lạc tại ấp 4, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước đã được cấp “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” số BE 348032, số vào sổ cấp GCN: CH 00170 ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ ông Nguyễn Minh V và bà Trần Thị G. Ngoài ra, còn ghi nhận về hiện trạng thực tế thì Thửa đất số 68 thực tế sử dụng có diện tích 17.286,2m², thiếu 2.878,8m², còn Thửa đất số 69 thực tế sử dụng có diện tích 5.914,6m², dư 2.027,6m² và không sử dụng đúng ranh giới với các Thửa đất số 70, 74, 76 và đường đất.

Như vậy, từ những cơ sở và lập luận nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có cơ sở, cần phải sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, buộc bị đơn ông Bùi Văn Đ bà Phan Thị T phải trả lại cho các nguyên

đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V đối với phần diện tích đất 2.251,8m² nêu trên là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26 tháng 3 năm 2021 và Biên bản định giá tài sản ngày 29 tháng 4 năm 2021 ở Toà án cấp sơ thẩm thì tài sản gắn liền đối với phần diện tích đất tranh chấp 2.251,8m² do bị đơn ông Bùi Văn Đ bà Phan Thị T đã trồng gồm: 437 nọc tiêu trồng năm 2017, trong đó có 419 nọc tiêu sống và 18 nọc tiêu chết, 39 cây xà cừ, 02 cây tràm tổng trị giá 141.612.000 đồng. Do các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V được trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 2.251,8m² và nhận được tài sản gắn liền với đất này nên các nguyên đơn phải trả bằng tiền cho bị đơn ông Bùi Văn Đ bà Phan Thị T số tài sản trên là 141.612.000 đồng. Ngoài ra, bị đơn ông Bùi Văn Đ sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Trương Đình T1 từ năm 2016 đến nay đã có công sức giữ gìn, tôn tạo phần đất tranh chấp có diện tích 2.251,8m² nên các nguyên đơn còn phải trả cho bị đơn 20% giá trị tăng thêm của phần diện tích đất tranh chấp này là 90.072.000 đồng.

[3] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà phúc thẩm đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc bị đơn ông Bùi Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T cùng phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho các nguyên đơn phần diện tích đất 2.251,8m² và tài sản gắn liền với đất; đồng thời buộc các nguyên đơn trả lại bằng tiền cho bị đơn ông Bùi Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T giá trị tài sản gắn liền với đất và công sức giữ gìn, tôn tạo đất là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Án phí và chi phí tố tụng:

[4.1] Về án phí:

[4.1.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận nên các nguyên đơn không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[4.1.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn được chấp nhận nên các nguyên đơn không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4.2] Về chi phí tố tụng đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng số tiền 26.206.545 đồng bị đơn ông Bùi Văn Đ phải chịu toàn bộ. Các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V đã nộp tạm ứng đủ số tiền 26.206.545 đồng nên bị đơn ông Bùi Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả cho các nguyên đơn đủ số tiền 26.206.545 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V, sửa toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

2. Căn cứ các điều 202, 203 của Luật đất đai năm 2013; các điều 163, 164, 175 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V,

- Buộc bị đơn ông Bùi Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T cùng phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V phần diện tích đất 2.251,8m² thuộc Thửa đất số 68-Tờ bản đồ số 01-Diện tích 20.165m², tọa lạc tại ấp 2, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước, đã được cấp “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” số BE 348032, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00170 ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ ông Nguyễn Minh V và bà Trần Thị G (*Kèm theo Bản Đo đạc ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T, tỉnh Bình Phước*)

- Buộc bị đơn ông Bùi Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T cùng phải có trách nhiệm liên đới giao lại cho các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V tài sản gắn liền với phần đất tranh chấp có diện tích 2.251,8m² nêu trên gồm 437 nọc tiêu trồng năm 2017, trong đó có 419 nọc tiêu sống và 18 nọc tiêu chết, 39 cây xà cừ, 02 cây tràm.

- Buộc các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V trả lại bằng tiền cho bị đơn ông Bùi Văn Đ bà Phan Thị T giá trị tài sản gắn liền với đất trên phần diện tích 2.251,8m², gồm 437 nọc tiêu trồng năm 2017, trong đó có 419 nọc tiêu sống và 18 nọc tiêu chết, 39 cây xà cừ, 02 cây tràm và công sức giữ gìn, tôn tạo đất với tổng số tiền là 231.684.000 đồng.

3. Về án phí và các chi phí tố tụng khác: Căn cứ các điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V không phải nộp và được trả lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng mà các nguyên đơn đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002477 ngày 28/12/2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện H. Bị đơn ông Bùi Văn Đ phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V không phải nộp và được trả lại số tiền 600.000 đồng tiền tạm ứng mà các nguyên đơn đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 023781, số 023782 cùng ngày 27/9/2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện H.

- Về chi phí tố tụng đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bị đơn ông Bùi Văn Đ trả lại đầy đủ cho các nguyên đơn bà Trần Thị G ông Nguyễn Minh V số tiền 26.206.545 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Toà án nhân dân huyện H;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Cổng thông tin điện tử Toà án nhân dân tối cao;
- Lưu HS, TDS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nhân

